CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO QUÝ III NĂM 2016 KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2016

Mẫu số B01b-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**244.251.598.410**	**246.784.191.095**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
		5.1	**429.108.707**	**2.324.339.752**
1. Tiền	111		429.108.707	2.324.339.752
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165.657.122.092**	**222.786.473.201**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	45.297.615.975	156.678.653.068
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		437.666.484	433.825.084
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	127.888.932.721	73.641.088.137
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
		5.4	(7.967.093.088)	(7.967.093.088)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**65.832.771.827**	**13.774.501.488**
1. Hàng tồn kho	141	5.5	65.832.771.827	13.774.501.488
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.332.595.784**	**7.898.876.654**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	10.384.688.812	6.924.053.171
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.321.582.369	454.581.524
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
		5.7	626.324.603	520.241.959
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34.122.966.535**	**33.842.238.872**
II. Tài sản cố định	**220**		**8.068.766.292**	**7.788.038.629**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	7.412.649.295	7.108.711.622
- Nguyên giá	222		31.022.186.888	31.225.359.281
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223			
			(23.609.537.593)	(24.116.647.659)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	656.116.997	679.327.007
- Nguyên giá	228		1.547.334.000	1.547.334.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(891.217.003)	(868.006.993)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**26.054.200.243**	**26.054.200.243**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**5.10**	26.054.200.243	26.054.200.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**278.374.564.945**	**280.626.429.967**

Mẫu số B01b-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 09 năm 2016

NGUỒN VỐN			30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**235.475.832.145**	**238.286.993.078**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**235.475.832.145**	**238.286.993.078**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	5.180.494.078	4.934.411.669
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.534.659.489	24.251.959.924
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	4.252.442.262	10.778.395.479
4. Phải trả người lao động	314		11.651.514.803	348.559.502
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	107.672.050	3.590.036.742
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	109.413.449.045	79.573.441.649
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	83.938.145.073	114.225.026.768
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		397.455.345	585.161.345
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**42.898.732.800**	**42.339.436.889**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.15**	**42.898.732.800**	**42.339.436.889**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.121.740.000	6.121.740.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.049.445.903	9.049.445.903
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.727.546.897	2.168.250.986
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.065.354.236	17.499.846
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.662.192.661	2.150.751.140
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**278.374.564.945**	**280.626.429.967**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thu Hương	Đinh Thị Huyền Trang	GIÁM ĐỐC Lê Quốc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG

Mẫu số B02b-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 09 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**5.16**	**27.593.439.298**	**8.496.047.774**	**178.450.482.941**	**36.788.456.745**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**27.593.439.298**	**8.496.047.774**	**178.450.482.941**	**36.788.456.745**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**5.17**	**26.106.739.490**	**7.420.368.347**	**173.790.705.110**	**34.476.949.499**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**1.486.699.808**	**1.075.679.427**	**4.659.777.831**	**2.311.507.246**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**5.18**	9.024.690	812.063	104.564.601	23.099.787
9. Chi phí bán hàng	**25**	**5.19**	111.744.450	134.170.783	346.074.258	412.440.374
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**5.19**	1.040.137.069	862.423.125	3.539.162.642	2.637.070.353
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	**30**		**343.842.979**	**79.897.582**	**879.105.532**	**(714.903.694)**
12. Thu nhập khác	**31**	**5.20**	242.043.992	247.142.233	1.634.244.977	2.131.015.215
13. Chi phí khác	**32**	**5.20**	504.121.618	447.579.883	851.157.848	1.223.651.358
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	**5.20**	**(262.077.626)**	**(200.437.650)**	**783.087.129**	**907.363.857**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		81.765.353	(120.540.068)	1.662.192.661	192.460.163
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**5.21**	**16.353.107**		**333.329.467**	**62.600.046**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		65.412.246	(120.540.068)	1.328.863.194	129.860.117
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**				**532**	**52**

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thu Hương	Đinh Thị Huyền Trang	GIÁM ĐỐC Lê Quốc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
S.Đ.K.K.D: 0100104919 C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 09 năm 2016

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay(*)	Năm trước(**)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**81.765.535**	**192.460.163**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		953.145.972	1.102.094.562
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**1.034.911.507**	**1.294.554.725**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		57.129.351.109	17.668.475.526
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(52.058.270.339)	(1.095.566.937)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.753.064.440	(12.846.242.258)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.460.635.641)	(4.932.767.957)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(592.082.045)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**29.806.339.031**	**88.453.099**

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại thời điểm cuối ngày 30 tháng 09 năm 2016

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.517.578.181)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.236.363.636
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.992.843)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.050.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.889.800	116.243.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(1.414.688.381)**	**7.390.614.353**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	71.253.082.606	41.380.894.996
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	*(101.539.964.301)*	*(49.398.811.161)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(30.286.881.695)**	**(8.017.916.165)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(1.895.231.045)**	**(538.848.713)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.324.339.752**	**1.095.481.621**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**429.108.707**	**556.632.908**

(*) Cột năm nay là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016.
(**) Cột năm trước là sự biến động của dòng tiền trong giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thu Hương	Đinh Thị Huyền Trang	GIÁM ĐỐC Lê Quốc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
S.Đ.K.K.D: 0100104919-C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được cổ phần hoá từ Công ty Kinh doanh Vật tư và Xây dựng theo Quyết định số 1693/QĐ -BXD ngày 19/12/2003 của Bộ Xây dựng.

Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003548 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/01/2004, đăng ký thay đổi lần 06 ngày 06/8/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND.

Sở hữu vốn:

	Số đã góp	Tỷ lệ
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	6.750.000.000	27%
Vốn của Cổ đông khác	18.250.000.000	73%
Tổng	**25.000.000.000**	**100%**

Địa chỉ đăng ký: Số 145, Đốc Ngữ, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Bê tông C45 - Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng.
  Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Ngọc Sơn, Thị trấn Trúc Sơn, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng tại Lào Cai.
  Địa chỉ: Phường Phan Bội Châu, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); Đầu tư, kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng; Kiểm định chất lượng các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Gia công, lắp đặt thiết bị trong ngành công nghiệp, thủy lợi, giao thông và dân dụng;
- Thi công xây lắp công trình cảng; Thi công xây lắp trang trí nội, ngoại thất; Thi công xây lắp hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống âm thanh ánh sáng, hệ thống điện, điện máy, điện lạnh, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống diệt mối và phòng chống mối mọt, hệ thống cấp thoát nước;
- Buôn bán hàng lương thực, thực phẩm, hàng công nghệ phẩm, hàng nông, lâm, thủy, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng điện, điện tử, điện lạnh, hàng gia dụng, hàng thời trang, bông, vải, sợi;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực xây dựng; Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, khảo sát xây dựng, thí nghiệm, thẩm định dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế tổng dự toán, quản lý dự án, giám sát thi công;
- Tư vấn xây dựng (chỉ được hoạt động thiết kế trong lĩnh vực chứng chỉ cho phép);
- Thiết kế công trình cảng; Thiết kế các công trình thủy lợi, cấp thoát nước nông thôn và miền núi; Thiết kế giao thông đường bộ; Thiết kế các công trình cầu, hầm, đường bộ; Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất đối với công trình xây dựng;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

- Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình đường dây và trạm biến thế điện; San lấp mặt bằng, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật; Đầu tư, kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh xe máy, thiết bị dùng trong công nghệ xây dựng, công nghệ bê tông, công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh vận tải; và
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, bê tông cấu kiện, vật tư và các chủng loại vật liệu xây dựng khác; (đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 là thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp và sản xuất bê tông thương phẩm.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý III năm 2016 kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có Giấy báo có.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu trước từ cho thuê văn phòng cho nhiều kỳ. Khoản thu từ cho thuê văn phòng được phân bổ theo đúng kỳ trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	107.378.528	677.223.351
Tiền gửi ngân hàng	321.730.179	1.647.116.401
Tổng	**429.108.707**	**2.324.339.752**

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Đầu Tư Sông Đà- Việt Đức	3.631.615.795	96.487.141.818
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	41.666.000.180	60.191.511.250
Tổng	**45.297.615.975**	**156.678.653.068**

5.3 Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	100.000.000		149.983.500	
Tạm ứng	2.190.607.344		409.170.892	
Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng và TBCN	6.620.633.000		6.677.548.000	
Phải thu các đội xây dựng (i)	91.924.646.491		49.320.215.665	
Phạt thuế	9.017.714.454		9.017.714.454	
Phải thu khác	18.035.331.432		8.066.455.626	
Tổng	**127.888.932.721**		**73.641.088.137**	

(i): Là các khoản phải thu các đội xây dựng thuộc Công ty trên cơ sở các hợp đồng khoán giữa Công ty và các đội xây dựng.

5.4 Nợ xấu

	30/09/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	7.967.093.088		7.967.093.088	
Trong đó				-
	Quá hạn 1-30 ngày	**Quá hạn 31-60 ngày**	**Quá hạn 61-90 ngày**	**Quá hạn trên 90 ngày**
Công ty cơ khí điện - Điện tử tàu thủy		-		3.016.609.266
Xí nghiệp bê tông -Công trình xây dựng số 1 Nghệ An		-		1.082.500.815
Các khoản khác				3.867.983.007

5.5 Hàng tồn kho

	30/09/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	306.759.597		1.232.794.084	
Chi phí SX KDDD	61.415.600.699		11.371.593.778	
Thành phẩm	3.553.344.931		567.915.026	
Hàng hóa	557.066.600		602.198.600	
Tổng	**65.832.771.827**		**13.774.501.488**	

5.6 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí tài chính	9.386.575.500	5.904.381.467
Chi phí cho các công trình	998.113.312	976.641.674
Các khoản khác		43.030.030
Tổng	**10.384.688.812**	**6.924.053.171**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2016
Phải nộp	**10.778.395.479**	**1.513.110.505**	**8,039,063,722**	**4.252.442.262**
Thuế giá trị gia tăng				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.554.872	609.856.640	592.082,.045	333.329.467
Thuế thu nhập cá nhân	240.584.544	254.604.826	307.934.216	187.255.154
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	592.294.400	410.803.244	275.453.050	727.644.594
Thuế khác	9.047.676.396	122.085.795	6.747.834.411	2.421.927.780
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	582.285.267	115.760.000	115.760.000	582.285.267
Phải thu	**520.241.959**	**8.574.813.026**	**8.680.895.670**	**626.324.603**
Thuế giá trị gia tăng	520.241.959	8.574.813.026	8.680.895.670	626.324.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	**5.423.136.904**	**9.665.132.117**	**16.137.090.260**	**31.225.359.281**
Tăng trong năm		**381.818.182**	**1.135.759.999**	**1.517.578.181**
Giảm trong năm		**521.417.120**	**1.199.333.454**	**1.720.750.574**
Thanh lý, nhượng bán		521.417.120	1.199.333.454	1.720.750.574
Số dư tại 30/09/2016	**5.423.136.904**	**9.525.533.179**	**16.073.516.805**	**31.022.186.888**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	**2.281.018.094**	**9.072.234.887**	**12.763.394.678**	**24.116.647.659**
Tăng trong năm	**147.286.818**	**219.034.086**	**563.615.058**	**929.935.962**
Khấu hao trong năm	147.286.818	219.034.086	563.615.058	929.935.962
Giảm trong năm		**521.417.120**	**915.628.908**	**1.437.046.028**
Thanh lý, nhượng bán		521.417.120	915.628.908	1.437.046.028
Giảm khác				-
Số dư tại 30/09/2016	**2.428.304.912**	**8.769.851.853**	**12.411.380.828**	**23.609.537.593**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				-
Tại 01/01/2016	**3.142.118.810**	**592.897.230**	**3.373.695.582**	**7.108.711.622**
Tại 30/09/2016	**2.994.831.992**	**755.681.326**	**3.662.135.977**	**7.412.649.295**

Giá trị còn lại đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 2.628.893.395 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.679900.240 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2016	**1.547.334.000**		**1.547.334.000**
Giảm trong năm			-
Giảm khác			-
Số dư tại 30/09/2016	**1.547.334.000**	-	**1.547.334.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			-
Số dư tại 01/01/2016	**868.006.993**		**868.006.993**
Tăng trong năm	**23.210.010**	-	**23.210.010**
Khấu hao trong năm	23.210.010		23.210.010
Giảm trong năm			
Giảm khác			
Số dư tại 30/09/2016	**891.217.003**	-	**891.217.003**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2016	**679.327.007**	-	**679.327.007**
Tại 30/09/2016	**656.116.997**	-	**656.116.997**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VNĐ

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ			30/09/2016				01/01/2016		
	Vốn nắm giữ(%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Cty Cổ phần xây dựng và thiết bị công nghiệp CIE1				483.321.000	483.321.000			483.321.000	483.321.000	
Cty cổ phần tập đoàn xây dựng và thiết bị công nghiệp CIE				1.291.870.000	1.291.870.000			1.291.870.000	1.291.870.000	
Đầu tư vào Công ty CP đầu tư phát triển nhà CIE-CMC-VinaconexE&C thông qua CIE				276.830.000	276.830.000			276.830.000	276.830.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư &Phát triển Việt Nam				258.523.843	258.523.843			258.523.843	258.523.843	
Dự án đầu tư xây dựng tòa nhà No1-T3-Khu đoàn ngoại giao tại Hà Nội				13.428.325.400	13.428.325.400			13.428.325.400	13.428.325.400	
Góp vốn vào CCV				6.690.000.000	6.690.000.000			6.690.000.000	6.690.000.000	
Công ty CP kinh doanh vật tư &XD số 1				3.625.330.000	3.625.330.000			3.625.330.000	3.625.330.000	
Cộng				**26.054.200.243**	**26.054.200.243**	-	-	**26.054.200.243**	**26.054.200.243**	-

5.11 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Ngắn hạn	30/09/2016 Giá trị ghi sổ	30/09/2016 Số có khả năng trả nợ	01/01/2016 Giá trị ghi sổ	01/01/2016 Số có khả năng trả nợ
Công ty CPĐTTM và DV Tổng hợp Minh Quang	506.584.800	506.584.800	646.380.000	646.380.000
Cty TNHH TM Sông Hồng			912.546.431	912.546.431
Cty CP Silkroad Hà Nội	580.830.000	580.830.000	584.350.000	584.350.000
Cty TNHH CN & VL chuyên dụng SPEMAT			629.040.000	629.040.000
CTCP đầu tư Sông Đà-Việt Đức	2.481.648.196	2.481.648.196		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	1.611.431.082	1.611.431.082	2.162.095.238	2.162.095.238
Tổng	**5.180.494.078**	**5.180.494.078**	**4.934.411.669**	**4.934.411.669**

5.12 Chi phí phải trả

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay phải trả	107.672.050	3.590.036.742
Tổng	**107.672.050**	**3.590.036.742**

5.13 Phải trả khác

Ngắn hạn	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn	535.418.664	577.196.664
Bảo hiểm xã hội	218.783.000	906.254.569
Bảo hiểm y tế	35.653.500	13.499.003
Bảo hiểm thất nghiệp	15.246.000	5.999.550
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	**108.608.347.881**	**78.070.491.863**
Tổng công ty xây dựng Hà Nội		*1.000.879.775*
Các đối tượng góp vốn mua căn hộ tại tòa nhà 164 Khuất Duy Tiến		*7.924.537.886*
Công ty CP đầu tư Sông Đà - Việt Đức	*14.750.000.000*	*14.750.000.000*
Các cá nhân góp vốn dự án Ngoại Giao Đoàn		*14.500.000.000*
Công ty CP dịch vụ bất động sản Lanmak	*8.000.000.000*	
Phải trả các nhà cung cấp dự án 164 Khuất Duy Tiến	*5.622.448.132*	
Phải trả các đội xây dựng (*)	*78.254.673.035*	*39.581.291.781*
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	*1.981.226.714*	*313.782.421*
Tổng	**109.413.449.045**	**79.573.441.649**

(*): Là các khoản phải trả các đội xây dựng thuộc Công ty trên cơ sở các hợp đồng khoán giữa Công ty và các đội xây dựng.

MẪU B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/09/2016		Phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**83.938.145.073**	**83.938.145.073**	**71.253.082.606**	**101.539.964.301**	**114.225.026.768**	**114.225.026.768**
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Hà Nội	37.998.291.787	37.998.291.787	56.877.975.110	56.444.758.184	37.565.074.861	37.565.074.861
Vay các đối tượng khác	13.341.107.496	13.341.107.496	12.425.107.496	35.802.696.117	36.718.696.117	36.718.696.117
Vay các cá nhân	32.598.745.790	32.598.745.790	1.950.000.000	9.292.510.000	39.941.255.790	39.941.255.790
Vay dài hạn						
Tổng	**83.938.145.073**	**83.938.145.073**	**71.253.082.606**	**101.539.964.301**	**114.225.026.768**	**114.225.026.768**

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2015	**25.000.000.000**	**6.121.740.000**	**9.049.445.903**	**474.225.408**	**40.645.411.311**
Lãi				2.150.751.140	**2.150.751.140**
Phân phối lợi nhuận				(456.725.562)	**(456.725.562)**
Số dư tại 31/12/2015	**25.000.000.000**	**6.121.740.000**	**9.049.445.903**	**2.168.250.986**	**42.339.436.889**
Số dư tại 01/01/2016	**25.000.000.000**	**6.121.740.000**	**9.049.445.903**	**2.168.250.986**	**42.339.436.889**
Lãi trong năm nay				1.662.192.661	**1.662.192.661**
Phân phối lợi nhuận				(1.102.896.750)	**(1.102.896.750)**
Số dư tại 30/09/2016	**25.000.000.000**	**6.121.740.000**	**9.049.445.903**	**2.727.546.897**	**42.898.732.800**

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	6.750.000.000	6.750.000.000
Vốn của cô đông khác	18.250.000.000	18.250.000.000
Tổng	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp tại cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	155.300.820.168	19.216.762.608
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.149.662.773	17.571.694.137
Tổng	**178.450.482.941**	**36.788.456.745**

5.17 Giá vốn hàng bán

	01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.934.666.479	21.506.188.385
Giá vốn hoạt động xây lắp	19.856.038.631	12.970.761.114
Tổng	**173.790.705.110**	**34.476.949.499**

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Lãi tiền gửi , tiền cho vay	104.564.601	23.099.787
Cổ tưc, lợi nhuận được chia		
Tổng	**104.564.601**	**23.099.787**

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí bán hàng	**346.074.258**	**412.440.374**
Chi phí nhân viên		53.307.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	346.074.258	350.527.608
Chi phí bằng tiền khác		8.605.062
Chi phí quản lý	**3.539.162.642**	**2.637.070.353**
Chi phí nhân viên quản lý	1.183.728.355	1.162.274.440
Chi phí vật liệu quản lý	50.086.491	127.356.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.520.000	63.662.766
Chi phí khấu hao TSCĐ	217.540.800	164.964.888
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	890.701.236	797.344.514
Chi phí bằng tiền khác	1.166.585.760	321.467.329
Tổng	**3.885.236.900**	**3.049.510.727**

5.20 Thu nhập khác, Chi phí khác

	01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Thu nhập khác		
Lợi nhuận bán bê tông nội bộ	346.746.441	
Thu nhập khác	1.287.498.536	2.131.015.215
Tổng	**1.634.244.977**	**2.131.015.215**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại thanh lý tài sản	283.704.546	
Chênh lệch phải nộp cho cơ quan bảo hiểm	44.945.022	
Thuế TNCN	7.040.250	
Thuế giá trị gia tăng	288.764.289	
Chi phí khác	226.703.741	1.223.651.358
Tổng	**851.157.848**	**1.223.651.358**

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	01/01/2015 đến 30/09/2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	333.329.467	62.600.046
Tổng	**333.329.467**	**62.600.046**

6. THÔNG TIN KHÁC

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong năm, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy

trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thu Hương	Đinh Thị Huyền Trang	GIÁM ĐỐC Lê Quốc Tuấn

S.Đ.K.K.D: 0100104919-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VẬT TƯ VÀ XÂY DỰNG
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI